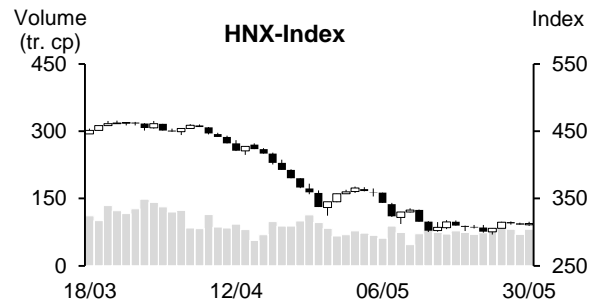
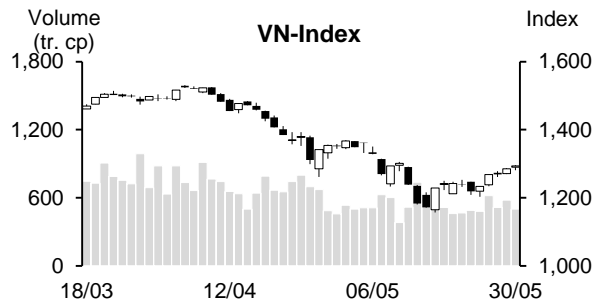


30/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,293.92	0.66%	1,342.87	0.54%	312.77	0.51%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>587.23</b>	<b>-3.29%</b>	<b>150.62</b>	<b>1.14%</b>	<b>87.65</b>	<b>21.03%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>499.45</b>	<b>-13.62%</b>	<b>121.53</b>	<b>-12.82%</b>	<b>81.39</b>	<b>16.10%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	531.32	-6.00%	146.49	-17.04%	75.24	8.17%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>16,495.84</b>	<b>2.51%</b>	<b>6,897.15</b>	<b>12.27%</b>	<b>1,928.84</b>	<b>15.79%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>12,757.53</b>	<b>-15.54%</b>	<b>4,770.46</b>	<b>-15.83%</b>	<b>1,803.10</b>	<b>12.66%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,895.78	-8.19%	5,460.64	-12.64%	1,608.16	12.12%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	289	58%	18	60%	134	52%
<b>Số mã giảm</b>	145	29%	8	27%	71	28%
<b>Số mã đứng giá</b>	65	13%	4	13%	52	20%



### ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Đã lâu rồi thị trường mới ghi nhận một phiên tăng điểm trong ngày thứ hai đầu tuần. Động thái chốt lời của các cổ phiếu trong nhóm VN Diamond khiến thị trường rung lắc trong phiên sáng. Tuy nhiên, áp lực này không quá lớn và nhanh chóng được bù đắp bởi đà tăng giá của các cổ phiếu dầu khí và hàng không. Bước sang phiên chiều, cùng với sự sôi động của các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, các trụ cột ngân hàng cũng lên tiếng giúp chỉ số nói rộng đà tăng về cuối phiên. Mặc dù vậy, yếu tố thanh khoản suy yếu đã khiến VN-index chưa thể vượt được ngưỡng cản tâm lý 1,300 điểm. Điểm nhấn của thị trường trong phiên hôm nay đến từ khối ngoại khi khối này bất ngờ đảo chiều mua ròng khá mạnh với lực mua vẫn tập trung chủ yếu vào chứng chỉ quỹ ETF VFMVN Diamond.

### GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng thứ năm liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền có sự thận trọng. Không những vậy, chỉ số đi lên với thân nến thu hẹp dần, cùng với đường MA20 vẫn ở trạng thái hướng xuống tiêu cực, cho thấy đà tăng có dấu hiệu hạ nhiệt. Tuy nhiên, các chỉ báo khác vẫn giữ được tín hiệu tích cực, như MA5 cắt lên MA20, kèm theo đường MACD và RSI hướng lên, cho thấy chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,300 điểm trong những phiên tới. Do đó, nhà đầu tư có thể tiếp tục nắm giữ vị thế nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index cũng có phiên tăng điểm. Chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với khối lượng giao dịch vượt qua bình quân 10 và 20 phiên, cho thấy chỉ số có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 321 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có dấu hiệu thu hẹp đà tăng. Do đó, nhà đầu tư nên ưu tiên nắm giữ vị thế hiện có và cân nhắc thận trọng với các vị thế mua đuổi giá cao.

Cổ phiếu khuyến nghị: SSI (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: PTB, NT2

(Xem chi tiết ở trang 2)

**DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT****Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SSI	Chốt lời	31/05/22	29.9	28.5	4.9%	35	22.8%	26.9	-5.6%	Đà tăng chứng lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	PTB	Quan sát mua	31/05/22	81.9	88-92	Tín hiệu vượt đỉnh quanh 80 và MA50 với nền tảng tốt kèm vol cao -> khả năng có thể tăng về lại vùng đỉnh cũ, có thể canh mua trong vùng 80-80.5
2	NT2	Quan sát mua	31/05/22	22.8	24-25	Nền tảng khá tốt sau vài phiên tích lũy và vượt các đường MA kèm vol duy trì cao -> khả năng có thể tiếp tục hồi phục, có thể canh mua trong vùng 22-22.5

**Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	STB	Mua	18/05/22	22.25	20.35	9.3%	25.5	25.3%	18.6	-8.6%	
2	VHM	Mua	19/05/22	69.7	66.9	4.2%	71.6	7.0%	64.5	-3.6%	
3	HSG	Mua	26/05/22	23.2	21.2	9.4%	23.7	11.8%	20.2	-5%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Tháng 5, Việt Nam thâm hụt thương mại 1,73 tỷ USD**

Báo cáo kinh tế - xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy cán cân thương mại tháng 5 của Việt Nam thâm hụt 1,73 tỷ USD, sau khi xuất siêu vào tháng 4 (849 triệu USD). Tính chung 5 tháng, cán cân thương mại ước thặng dư 516 triệu USD.

Trong đó, hoạt động xuất khẩu tháng 5 ước đạt 30,48 tỷ USD, giảm 8,5% so với tháng trước. Tính chung 5 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 152,81 tỷ USD, tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước.

5 tháng, 26 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm gần 90% giá trị xuất khẩu.

Ở chiều ngược lại, nhập khẩu tháng 5 ước đạt 32,21 tỷ USD, giảm 0,8% so với tháng trước. Tính chung 5 tháng, nhập khẩu ước đạt 152,29 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2021.

5 tháng vừa qua ghi nhận 28 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm gần 86% tổng giá trị nhập khẩu.

#### **Xuất khẩu thủy sản bút phá, nhiều mặt hàng tăng trưởng kỷ lục**

Đến giữa quý II/2022, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt hơn 3,6 tỷ USD tăng 47,3% so với cùng kỳ năm 2021. Đây là dấu hiệu cho thấy ngành thủy sản Việt Nam đang dần phục hồi và tăng trưởng xuất khẩu trở lại.

Tính đến giữa quý II/2022, trong các mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam thì xuất khẩu cá tra đã có sự tăng trưởng vượt bậc với kim ngạch đạt trên 1 tỷ USD, tăng 97% so với năm 2021. Nhóm thị trường tăng trưởng lớn nhất đạt hơn 100% của cá tra trong 4 tháng đầu năm là Trung Quốc và Mỹ lần lượt là 156% và 136%, tiếp theo là thị trường EU có mức tăng trưởng gần 85%. Không chỉ tăng về lượng, giá cá tra xuất khẩu đang có xu hướng tăng, xuất khẩu sang Mỹ đang ở mức 4,5 USD/kg, mức giá cao nhất trong 3 năm qua.

Tôm cũng nằm trong nhóm sản phẩm thủy sản có giá trị xuất khẩu "tỷ đô", đạt gần 1,4 tỷ USD tăng hơn 45%, đạt kỷ lục so với cùng kỳ các năm trước đó.

Nhóm thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam trong những tháng đầu năm là các nước trong khối CPTPP, với kim ngạch đạt 405 triệu USD, tăng 36,2%. Trung Quốc là thị trường tăng trưởng lớn nhất của tôm Việt Nam trong những tháng đầu năm nay. Trong tháng 4, xuất khẩu tôm của các doanh nghiệp vào thị trường Trung Quốc tăng 148%, đưa giá trị cả 4 tháng đạt 187 triệu USD, tăng gần 91%.

Theo nhận định của VASEP, có 3 thách thức cho xuất khẩu thủy sản trong những quý cuối năm. Đó là sự khan hiếm nguồn nguyên liệu đảm bảo cho sản xuất xuất khẩu, tăng giá cước tàu cùng với các chi phí đầu vào tăng.

#### **CPI 5 tháng tăng 2,25%**

Báo cáo kinh tế xã hội vừa được Tổng cục Thống kê công bố cho thấy chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 tăng 0,38% so với tháng trước; tăng 2,48% so với tháng 12/2021 và tăng 2,86% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức tăng 0,38% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 5, có 10 nhóm hàng hóa, dịch vụ tăng, trong đó tăng mạnh nhất là nhóm giao thông. Trong khi đó, nhà ở và vật liệu xây dựng là nhóm hàng hóa duy nhất giảm trong tháng 5, do giá gas giảm gần 5,4% .

Theo Tổng cục Thống kê, bình quân 5 tháng vừa qua, CPI tăng 2,25% so với cùng kỳ năm trước, cao hơn mức tăng 1,29% của 5 tháng năm trước nhưng thấp hơn mức tăng của 5 tháng đầu năm 2017-2020.

Nguồn: NDH

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Hòa Phát dự kiến chốt danh sách trả cổ tức 35% từ tháng 6 đến tháng 8**

Nghị quyết HĐQT Tập đoàn Hòa Phát (HoSE:HPG) thông qua trả cổ tức 2021 tỷ lệ 35%, trong đó 5% bằng tiền. Với 4,47 tỷ cổ phiếu đang lưu hành, công ty sẽ phải bỏ ra 2.200 tỷ đồng để trả số cổ tức trên.

Ngoài ra, doanh nghiệp trong ngành thép này cũng sẽ phát hành thêm 1,34 tỷ cổ phiếu để trả nốt số cổ tức còn lại. Thời gian phát hành dự kiến là tháng 6 đến tháng 8 năm nay. Tổng giá trị theo mệnh giá là 13.400 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên 58.147 tỷ đồng.

Trong quý I, Hòa Phát ghi nhận doanh thu 44.400 tỷ đồng, tăng 41%; lợi nhuận sau thuế 8.200 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Sản xuất gang thép và các sản phẩm thép đóng góp 90% vào kết quả chung.

Kế hoạch kinh doanh năm nay công ty trình cổ đông gồm doanh thu 160.000 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế từ 25.000 tỷ đồng đến 30.000 tỷ đồng. Như vậy, mục tiêu kinh doanh năm nay ghi nhận tăng trưởng gần 7% về mặt doanh thu nhưng giảm từ 13% đến 27,5% về lợi nhuận.

### **Hợp ĐHCĐ Vietjet: IPO mảng vận tải hàng hóa trong năm nay hoặc đầu năm sau**

Ngày 28/5, Hãng hàng không Vietjet (HoSE: VJC) tổ chức họp đại hội cổ đông thường niên 2022. Công ty đặt ra mục tiêu doanh thu hợp nhất 32.270 tỷ đồng, lãi sau thuế 1.000 tỷ đồng; gấp lần lượt 2,5 lần và 12,5 lần so với thực hiện năm 2021.

HĐQT trình phương án phát hành thêm 108,3 triệu cổ phiếu để trả cổ tức 2021, tỷ lệ 20%.

Vietjet cũng chào bán riêng lẻ thêm 54,1 triệu cổ phiếu cho nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp. Giá chào bán sẽ không thấp hơn giá đóng cửa bình quân 30 phiên giao dịch liên tiếp trước thời điểm chào bán. Thời gian thực hiện trong năm 2022 hoặc 2023.

Công ty dự kiến thu về 300 triệu USD, tương đương 6.960 tỷ đồng. Số tiền thu được sẽ dùng để đầu tư, thuê, mua tàu bay, động cơ và trang thiết bị sửa chữa tàu bay; bổ sung nguồn thanh khoản và vốn lưu động.

Ngoài phát hành cổ phiếu, hãng hàng không tư nhân cũng sẽ phát hành thêm 300 triệu USD trái phiếu riêng lẻ hoặc đại chúng (tương đương 6.960 tỷ đồng). Thời hạn dự kiến từ 3 đến 5 năm, có lãi suất cố định, thả nổi hoặc kết hợp cả hai.

Thời gian tới mảng vận chuyển hàng hóa sẽ là mảng trọng điểm của Vietjet. Công ty cũng có kế hoạch IPO mảng này trong năm nay hoặc đầu năm sau.

### **Dệt may Thành Công chốt quyền chia cổ phiếu thường tỷ lệ 15%**

HĐQT Dệt may Thành Công (HoSE: TCM) thông qua triển khai phát hành 10,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Ngày đăng ký cuối cùng để hưởng quyền nhận cổ phiếu thưởng là 8/6. Nguồn vốn phát hành là từ quỹ đầu tư phát triển. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 106,8 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ của công ty lên hơn 820 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	70,500	1.15%	0.07%
VJC	132,500	4.33%	0.06%
VCB	78,000	0.78%	0.06%
BID	35,750	1.27%	0.04%
VPB	31,600	1.61%	0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	31,200	9.47%	0.26%
L14	171,600	10.00%	0.11%
PVS	29,000	2.84%	0.10%
IDC	53,000	2.32%	0.10%
KSF	85,500	0.59%	0.04%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MWG	145,200	-1.02%	-0.02%
VNM	72,500	-0.68%	-0.02%
BCM	73,000	-0.68%	-0.01%
SSB	34,300	-0.87%	-0.01%
FPT	111,300	-0.45%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	48,600	-8.30%	-0.42%
NTP	44,900	-1.32%	-0.02%
AMV	10,300	-3.74%	-0.01%
GKM	50,300	-3.27%	-0.01%
VDL	24,000	-9.77%	-0.01%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
STB	22,800	2.47%	16,390,500
HQC	6,070	6.87%	15,913,100
HPG	35,450	0.00%	15,054,500
SSI	29,900	0.00%	14,626,400
FLC	6,380	6.87%	14,372,100

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	29,000	2.84%	15,463,639
SHS	18,000	0.56%	7,587,492
HUT	31,200	9.47%	5,465,656
PVC	24,200	7.08%	3,784,236
CEO	44,100	0.46%	3,780,452

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	35,450	0.00%	534.9
SSI	29,900	0.00%	441.0
STB	22,800	2.47%	372.6
VPB	31,600	1.61%	370.9
DIG	61,400	1.99%	307.8

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	29,000	2.84%	458.2
CEO	44,100	0.46%	168.1
HUT	31,200	9.47%	164.9
SHS	18,000	0.56%	138.2
IDC	53,000	2.32%	114.2

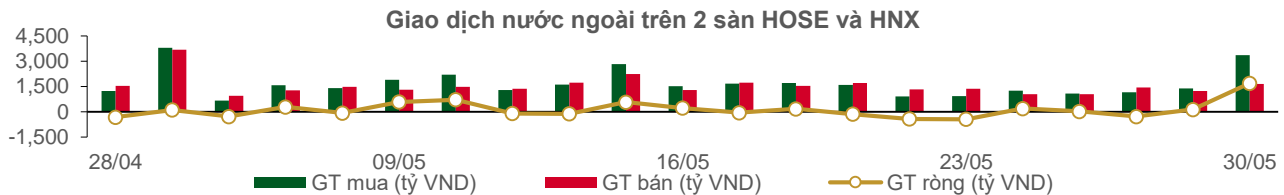
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
FUEVFVND	38,185,000	1,089.34
FPT	8,500,100	1,016.42
MSN	3,922,000	422.18
TPB	11,375,000	364.60
HPX	3,539,000	92.11

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TTL	3,352,571	60.68
EVS	580,000	18.56
MST	1,000,000	15.40
VHL	565,200	13.00
QHD	190,000	8.74

**Thông kê giao dịch khối ngoại**

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	85.72	3,357.74	39.84	1,652.36	45.88	1,705.37
HNX	0.44	13.01	0.58	13.54	(0.15)	(0.53)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>86.15</b>	<b>3,370.75</b>	<b>40.42</b>	<b>1,665.90</b>	<b>45.73</b>	<b>1,704.84</b>



**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
FUEVFVND	28,500	43,577,400	1,242.90
FPT	111,300	8,471,700	1,013.21
E1VFN30	22,600	4,487,700	100.70
PNJ	120,500	510,800	66.40
VNM	72,500	858,400	62.14

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	53,000	200,000	10.59
PGT	6,900	156,000	1.01
PVG	11,500	25,100	0.30
PVC	24,200	12,000	0.28
PSW	15,400	12,700	0.20

**TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	111,300	5,205,000	622.52
E1VFN30	22,600	7,291,200	163.52
PNJ	120,500	1,001,300	125.37
FUEVFVND	28,500	3,689,600	105.21
VNM	72,500	915,200	66.26

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BVS	22,800	180,000	4.09
PLC	33,300	63,000	2.10
VCS	93,600	20,800	1.95
PVS	29,000	40,000	1.21
PGT	6,900	156,000	1.01

**TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	28,500	39,887,800	1,137.68
FPT	111,300	3,266,700	390.69
STB	22,800	1,981,700	45.24
HPG	35,450	812,100	28.87
HDB	25,850	1,006,300	26.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	53,000	196,000	10.38
PVG	11,500	25,100	0.30
PVC	24,200	10,000	0.23
PSW	15,400	12,700	0.20
HUT	31,200	4,100	0.13

**TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI**

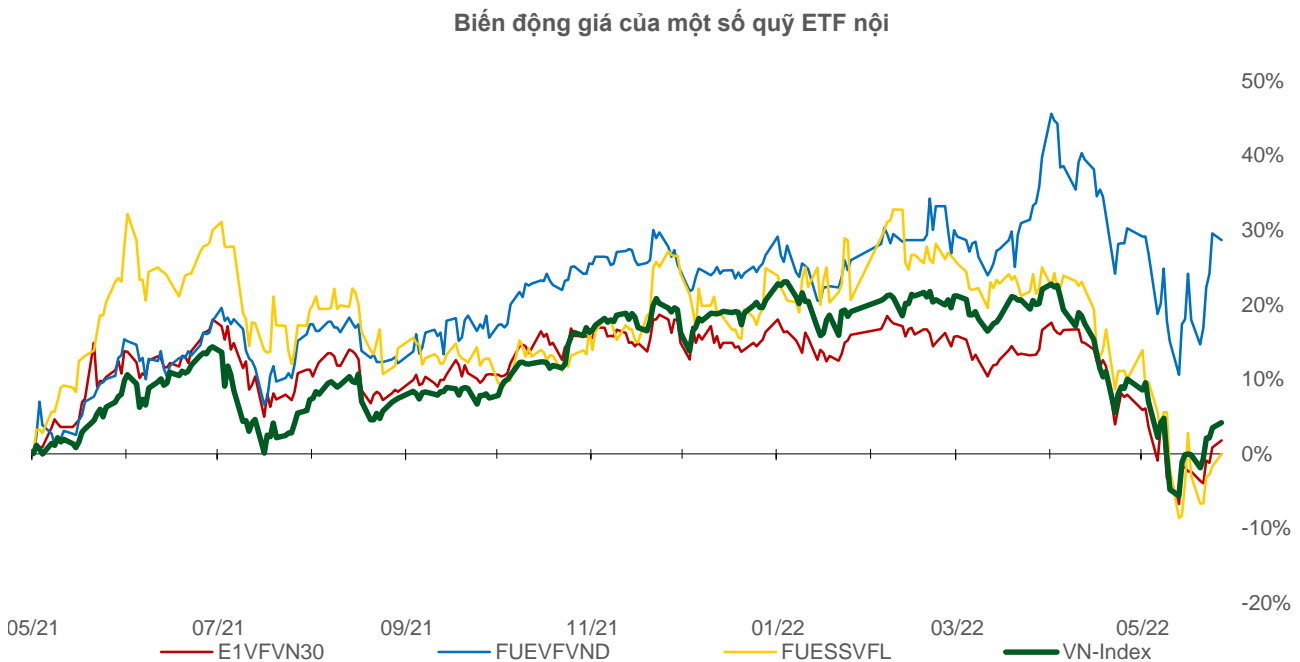
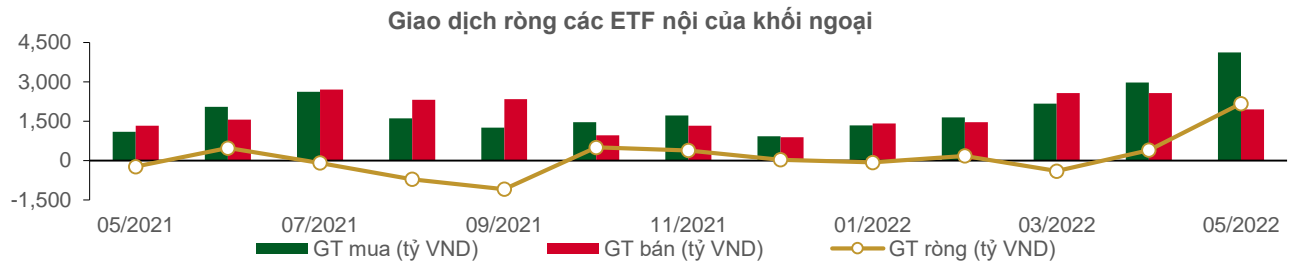
HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,600	(2,803,500)	(62.82)
PNJ	120,500	(490,500)	(58.96)
GAS	110,000	(237,300)	(26.15)
NLG	47,800	(339,400)	(16.31)
HDC	62,500	(170,800)	(10.70)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BVS	22,800	(180,000)	(4.09)
PLC	33,300	(63,000)	(2.10)
VCS	93,600	(20,600)	(1.93)
PVS	29,000	(40,000)	(1.21)
CEO	44,100	(14,800)	(0.64)

### Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ				
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFN30	22,600	0.9%	7,680,300	172.25
FUEMAV30	15,790	0.6%	35,300	0.57
FUESSV30	17,000	2.7%	21,500	0.37
FUESSV50	21,000	5.2%	37,800	0.77
FUESSVFL	18,000	1.7%	33,900	0.60
FUEVFN30	28,500	-0.7%	44,278,400	1,262.75
FUEVN100	17,080	0.5%	58,500	1.00
FUEIP100	9,680	1.7%	63,000	0.60
FUEKIV30	8,750	3.3%	55,700	0.48
<b>Tổng cộng</b>			<b>52,264,400</b>	<b>1,439.38</b>

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	100.70	163.52	(62.82)
FUEMAV30	0.02	0.44	(0.43)
FUESSV30	0.00	0.15	(0.15)
FUESSV50	0.02	0.07	(0.05)
FUESSVFL	0.03	0.47	(0.43)
FUEVFN30	1,242.90	105.21	1,137.68
FUEVN100	0.56	0.86	(0.30)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.23	0.22	0.01
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,344.46</b>	<b>270.93</b>	<b>1,073.53</b>



## Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	350	2.9%	69,350	32	31,950	134	(216)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2201	720	5.9%	44,620	113	31,950	256	(464)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	100	-33.3%	10,970	10	31,950	8	(92)	35,100	3.0	09/06/2022
CACB2203	1,670	-2.9%	8,280	142	31,950	712	(958)	33,000	3.0	19/10/2022
CFPT2108	2,090	1.5%	1,660	37	111,300	1,105	(985)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2201	2,020	-2.4%	29,660	113	111,300	1,262	(758)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,230	1.4%	23,670	25	111,300	2,176	(54)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,800	-9.4%	72,330	63	111,300	4,278	(522)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	540	1.9%	6,250	114	25,850	138	(402)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	70	-12.5%	32,040	10	25,850	1	(69)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	500	6.4%	73,320	77	25,850	157	(343)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	580	-26.6%	210	119	25,850	321	(259)	31,500	2.0	26/09/2022
CHDB2205	920	3.4%	5,400	143	25,850	404	(516)	27,110	5.0	20/10/2022
CHPG2116	110	0.0%	4,340	37	35,450	0	(110)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	50	0.0%	62,800	32	35,450	0	(50)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2201	300	3.5%	109,120	144	35,450	24	(276)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	350	0.0%	3,750	114	35,450	5	(345)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	330	0.0%	52,170	113	35,450	20	(310)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	150	-11.8%	22,690	25	35,450	1	(149)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	220	0.0%	11,140	77	35,450	5	(215)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	390	0.0%	2,380	119	35,450	32	(358)	51,500	3.0	26/09/2022
CHPG2208	980	0.0%	20,720	130	35,450	277	(703)	40,000	5.0	07/10/2022
CHPG2209	300	-3.2%	61,920	84	35,450	24	(276)	45,560	8.0	22/08/2022
CHPG2210	430	-4.4%	22,510	143	35,450	44	(386)	47,780	8.0	20/10/2022
CHPG2211	620	0.0%	22,940	142	35,450	166	(454)	44,500	4.0	19/10/2022
CKDH2201	310	-3.1%	80,940	128	42,400	18	(292)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	200	-9.1%	9,790	25	42,400	4	(196)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	250	-10.7%	128,100	49	42,400	10	(240)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	310	-8.8%	4,950	77	42,400	32	(278)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	260	-7.1%	1,830	119	42,400	80	(180)	58,000	3.0	26/09/2022
CKDH2206	460	-4.2%	29,940	113	42,400	71	(389)	53,000	8.0	20/09/2022
CMBB2201	1,650	6.5%	48,060	113	28,100	798	(852)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	500	6.4%	270	119	28,100	176	(324)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2201	530	-1.9%	22,430	114	110,000	91	(439)	141,720	16.7	21/09/2022
CMSN2202	1,000	-7.4%	3,010	130	110,000	512	(488)	127,550	8.3	07/10/2022
CMSN2203	500	-3.9%	9,030	84	110,000	136	(364)	126,790	20.0	22/08/2022
CMWG2201	2,450	-2.4%	12,620	113	145,200	1,690	(760)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	1,790	-1.1%	53,750	63	145,200	1,358	(432)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	1,600	-1.8%	2,460	119	145,200	1,417	(183)	148,000	7.0	26/09/2022
CMWG2204	1,680	-1.2%	5,050	130	145,200	1,182	(498)	145,000	10.0	07/10/2022
CNVL2201	410	-4.7%	12,830	128	78,700	50	(360)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	550	-3.5%	21,350	77	78,700	216	(334)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	670	-20.2%	10	119	78,700	216	(454)	92,500	5.0	26/09/2022
CNVL2204	510	-5.6%	121,330	113	78,700	141	(369)	86,000	16.0	20/09/2022
CPDR2201	690	7.8%	11,570	128	55,300	25	(665)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	280	7.7%	40,670	77	55,300	35	(245)	67,610	11.7	15/08/2022
CPDR2203	560	0.0%	109,610	113	55,300	103	(457)	66,000	10.0	20/09/2022
CPNJ2201	3,800	0.3%	13,640	113	120,500	3,392	(408)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	200	-4.8%	16,330	46	13,450	22	(178)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	440	0.0%	43,450	169	13,450	97	(343)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2203	1,000	-1.0%	9,700	98	13,450	279	(721)	15,700	2.0	05/09/2022
CSTB2201	360	2.9%	13,930	114	22,800	76	(284)	29,890	5.0	21/09/2022



Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	760	-2.6%	6,860	113	22,800	209	(551)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	40	33.3%	35,700	10	22,800	0	(40)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	160	-5.9%	39,750	77	22,800	4	(156)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	230	-4.2%	2,640	119	22,800	24	(206)	37,500	2.0	26/09/2022
CSTB2207	340	3.0%	37,810	84	22,800	61	(279)	28,890	5.0	22/08/2022
CSTB2208	480	4.4%	56,830	143	22,800	104	(376)	30,110	5.0	20/10/2022
CSTB2209	720	4.4%	260	142	22,800	110	(610)	32,000	3.0	19/10/2022
CTCB2112	50	0.0%	47,930	32	37,750	0	(50)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	310	6.9%	8,840	113	37,750	17	(293)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	30	0.0%	99,940	10	37,750	0	(30)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	260	0.0%	62,320	63	37,750	10	(250)	52,000	2.0	01/08/2022
CTCB2204	900	1.1%	9,330	130	37,750	176	(724)	45,000	5.0	07/10/2022
CTCB2205	970	4.3%	3,600	142	37,750	150	(820)	46,500	5.0	19/10/2022
CTPB2201	430	4.9%	8,150	113	33,000	175	(255)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	280	3.7%	65,000	49	33,000	72	(208)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	50	-16.7%	39,220	32	70,500	1	(49)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	300	3.5%	10,220	79	70,500	7	(293)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	380	5.6%	5,780	114	70,500	36	(344)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	290	0.0%	3,020	113	70,500	31	(259)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	170	-5.6%	10,070	25	70,500	3	(167)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	310	10.7%	86,930	63	70,500	122	(188)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	390	2.6%	28,940	77	70,500	73	(317)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	390	5.4%	120	119	70,500	157	(233)	86,000	5.0	26/09/2022
CVHM2207	1,410	4.4%	3,230	142	70,500	535	(875)	73,000	8.0	19/10/2022
CVIC2201	490	0.0%	4,800	114	78,500	13	(477)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	590	1.7%	5,960	77	78,500	163	(427)	82,220	16.0	15/08/2022
CVIC2203	770	-2.5%	900	130	78,500	265	(505)	86,000	10.0	07/10/2022
CVIC2204	610	-1.6%	2,020	84	78,500	151	(459)	83,330	16.0	22/08/2022
CVIC2205	760	-1.3%	1,670	143	78,500	170	(590)	86,670	16.0	20/10/2022
CVIC2206	890	0.0%	3,810	112	78,500	337	(553)	82,500	10.0	19/09/2022
CVJC2201	420	23.5%	170,540	77	132,500	26	(394)	160,000	20.0	15/08/2022
CVJC2202	580	20.8%	100,730	113	132,500	76	(504)	156,790	20.0	20/09/2022
CVNM2201	420	-2.3%	8,340	114	72,500	9	(411)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	180	-30.8%	36,000	25	72,500	0	(180)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	360	-5.3%	8,540	77	72,500	20	(340)	81,110	20.0	15/08/2022
CVNM2204	890	-4.3%	8,620	130	72,500	345	(545)	73,000	10.0	07/10/2022
CVNM2205	720	-4.0%	10,100	143	72,500	80	(640)	80,000	16.0	20/10/2022
CVNM2206	1,020	-6.4%	2,930	142	72,500	141	(879)	80,000	9.0	19/10/2022
CVPB2201	820	5.1%	3,790	113	31,600	155	(665)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	400	0.0%	72,100	49	31,600	43	(357)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	540	-1.8%	2,520	46	31,600	204	(336)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	820	0.0%	10	169	31,600	214	(606)	30,890	16.0	15/11/2022
CVPB2205	840	2.4%	15,880	112	31,600	170	(670)	37,500	4.0	19/09/2022
CVRE2201	540	1.9%	2,400	113	29,950	297	(243)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	70	0.0%	35,370	10	29,950	2	(68)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	640	-1.5%	35,950	77	29,950	198	(442)	33,980	4.0	15/08/2022
CVRE2204	680	9.7%	7,490	130	29,950	329	(351)	33,000	5.0	07/10/2022
CVRE2205	740	1.4%	5,020	84	29,950	270	(470)	32,220	5.0	22/08/2022
CVRE2206	790	-1.3%	3,030	143	29,950	225	(565)	35,560	5.0	20/10/2022
CVRE2207	580	-6.5%	170,230	143	29,950	210	(370)	33,330	8.0	20/10/2022

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

## DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">GAS</a> (New)	HOSE	110,000	134,300	30/05/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
<a href="#">LPB</a> (New)	HOSE	15,300	22,200	23/05/2022	3,730	2,480	15,646	9.0	1.4
<a href="#">REE</a> (New)	HOSE	94,700	80,700	18/05/2022	2,490	5,683	42,474	14.2	1.9
<a href="#">GEG</a> (New)	HOSE	23,150	25,800	18/05/2022	528	1,466	14,333	17.6	1.8
<a href="#">POW</a> (New)	HOSE	13,450	15,400	18/05/2022	2,913	1,100	15,400	14.0	1.0
<a href="#">OCB</a>	HOSE	20,350	33,000	12/05/2022	4,892	3,571	19,525	9.2	1.7
<a href="#">MWG</a>	HOSE	145,200	181,500	09/05/2022	6,512	8,893	35,734	20.4	5.1
<a href="#">MSN</a>	HOSE	110,000	164,800	09/05/2022	8,969	5,764	28,628	28.6	5.8
<a href="#">HT1</a>	HOSE	17,050	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
<a href="#">VHC</a>	HOSE	103,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	24,952	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
<a href="#">FRT</a>	HOSE	130,800	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
<a href="#">TCM</a>	HOSE	60,000	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	120,500	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
<a href="#">FPT</a>	HOSE	111,300	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
<a href="#">STK</a>	HOSE	54,000	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
<a href="#">DGW</a>	HOSE	127,000	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
<a href="#">VIB</a>	HOSE	27,200	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
<a href="#">MSB</a>	HOSE	20,700	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
<a href="#">BAF</a>	HOSE	37,750	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
<a href="#">DHG</a>	HOSE	93,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
<a href="#">IMP</a>	HOSE	67,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
<a href="#">TRA</a>	HOSE	93,500	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
<a href="#">TNH</a>	HOSE	38,900	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
<a href="#">PLX</a>	HOSE	43,400	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
<a href="#">NLG</a>	HOSE	47,800	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
<a href="#">VHM</a>	HOSE	70,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
<a href="#">KDH</a>	HOSE	42,400	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
<a href="#">VRE</a>	HOSE	29,950	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
<a href="#">PET</a>	HOSE	41,200	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
<a href="#">VNM</a>	HOSE	72,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
<a href="#">KDC</a>	HOSE	58,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
<a href="#">TNG</a>	HNX	30,100	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
<a href="#">MSH</a>	HOSE	76,500	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	40,766	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
<a href="#">FMC</a>	HOSE	62,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
<a href="#">ANV</a>	HOSE	52,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
<a href="#">CTR</a>	HOSE	81,900	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
<a href="#">NT2</a>	HOSE	22,800	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
<a href="#">CTD</a>	HOSE	50,900	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
<a href="#">HPG</a>	HOSE	35,450	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
<a href="#">GMD</a>	HOSE	56,600	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
<a href="#">LHG</a>	HOSE	35,850	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
<a href="#">KBC</a>	HOSE	44,200	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
<a href="#">SZC</a>	HOSE	52,300	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
<a href="#">VCB</a>	HOSE	78,000	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
<a href="#">ACB</a>	HOSE	31,950	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
<a href="#">TCB</a>	HOSE	37,750	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
<a href="#">MBB</a>	HOSE	28,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
<a href="#">BVH</a>	HOSE	53,500	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
<a href="#">PVI</a>	HNX	50,200	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	47,796	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
<a href="#">DBC</a>	HOSE	26,200	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
<a href="#">BID</a>	HOSE	35,750	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
<a href="#">CTG</a>	HOSE	27,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
<a href="#">VPB</a>	HOSE	31,600	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
<a href="#">HDB</a>	HOSE	25,850	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
<a href="#">TPB</a>	HOSE	33,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
<a href="#">SBT</a>	HOSE	17,700	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
<a href="#">HII</a>	HOSE	9,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
<a href="#">LTG</a>	UPCOM	37,961	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## **Đảm bảo phân tích**

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,  
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận  
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912